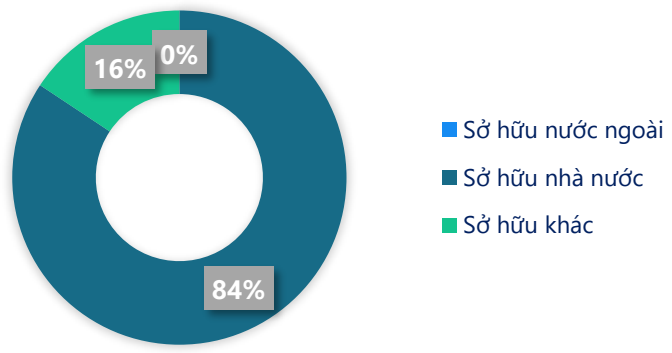


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

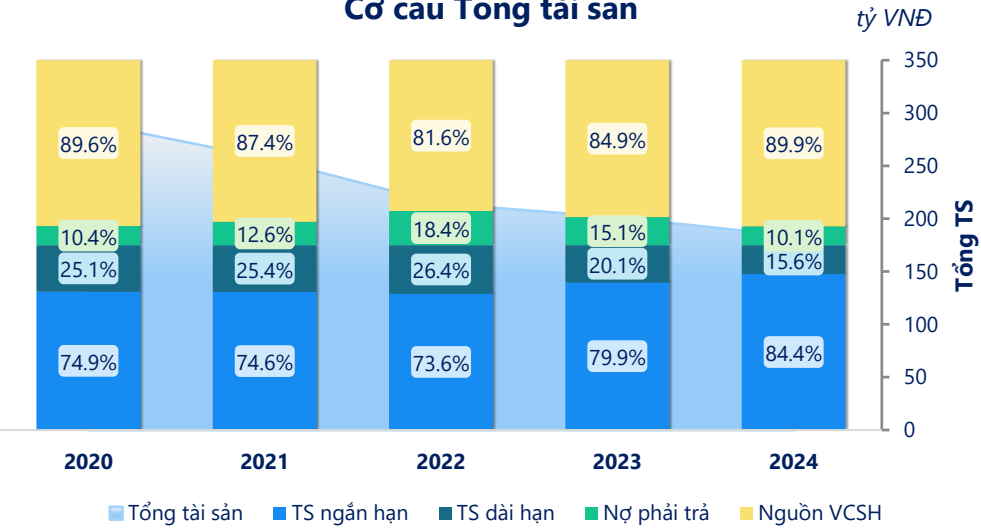
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,400
SL cổ phiếu LH		10,263,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		165
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		38
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
NSS		0.0%	54.2%	54.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



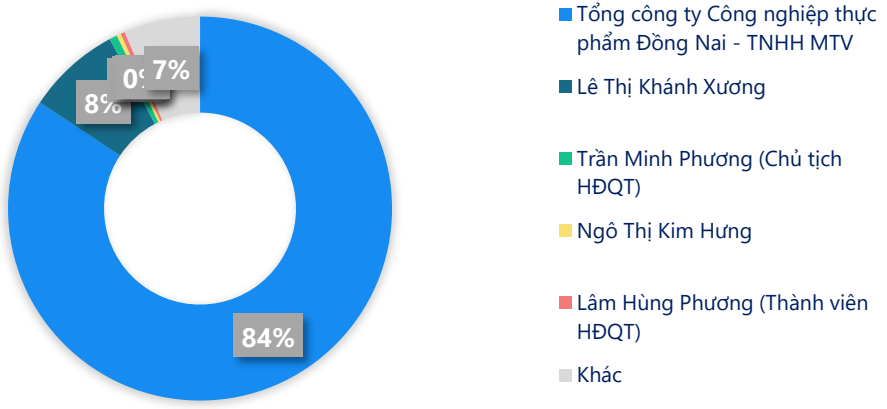
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NSS** năm 2024 đạt **183.7** tỷ đồng, giảm **8.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

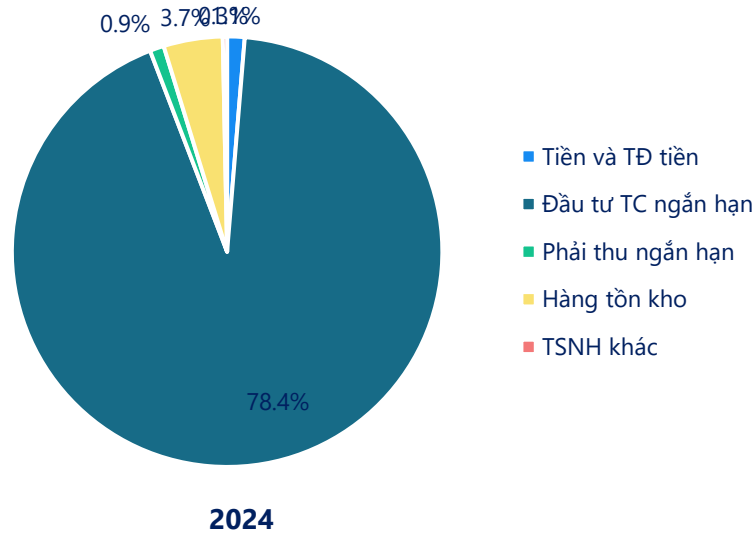
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **84.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 15.7% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV** sở hữu **84.3%**, lớn thứ 2 là Lê Thị Khánh Xương nắm giữ 7.89% và đứng thứ 3 là Trần Minh Phương (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.66%.

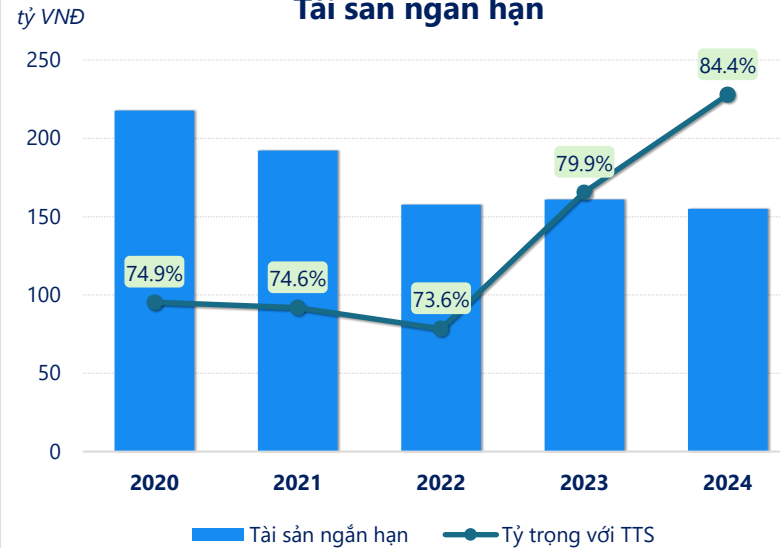
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



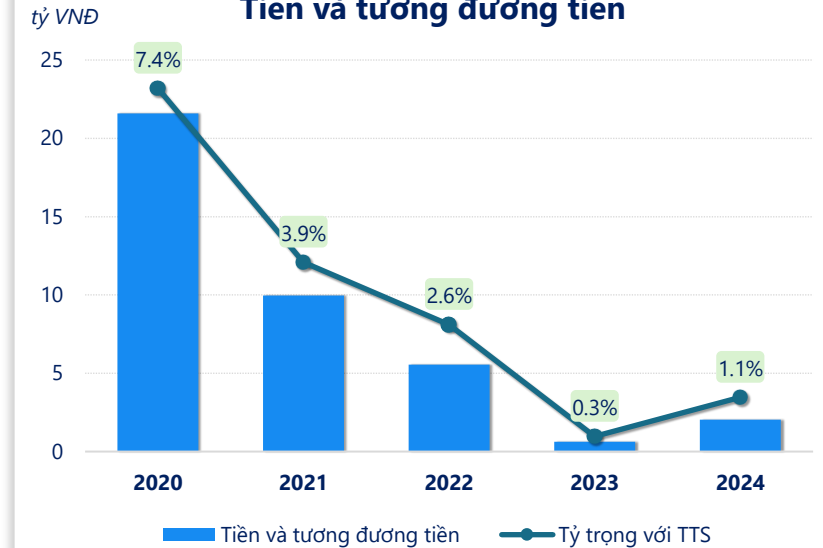
Tài sản ngắn hạn của NSS năm 2024 giảm **3.64%** so với năm trước, đạt **155.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **78.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

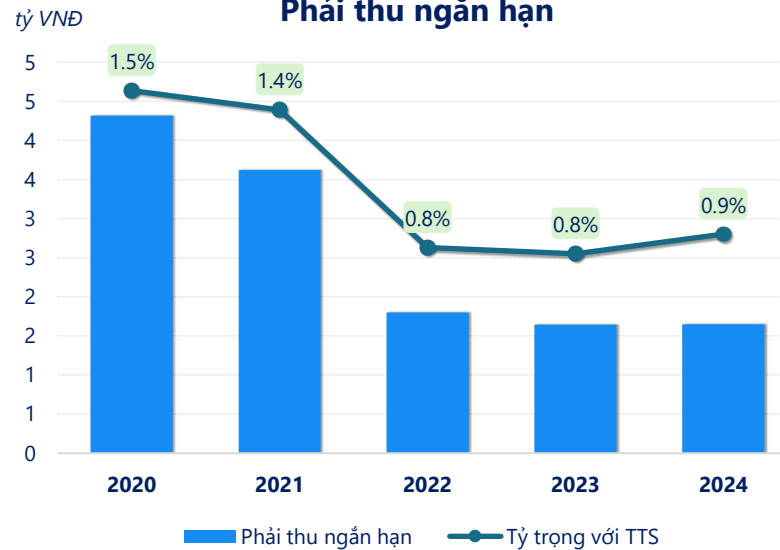
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



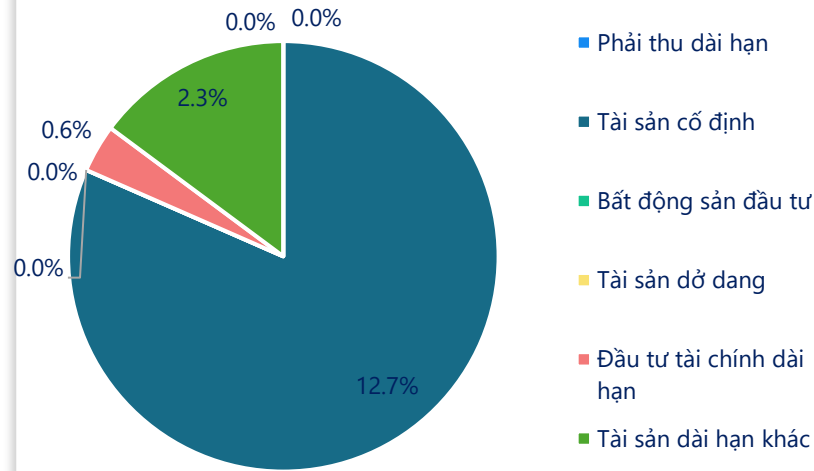
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



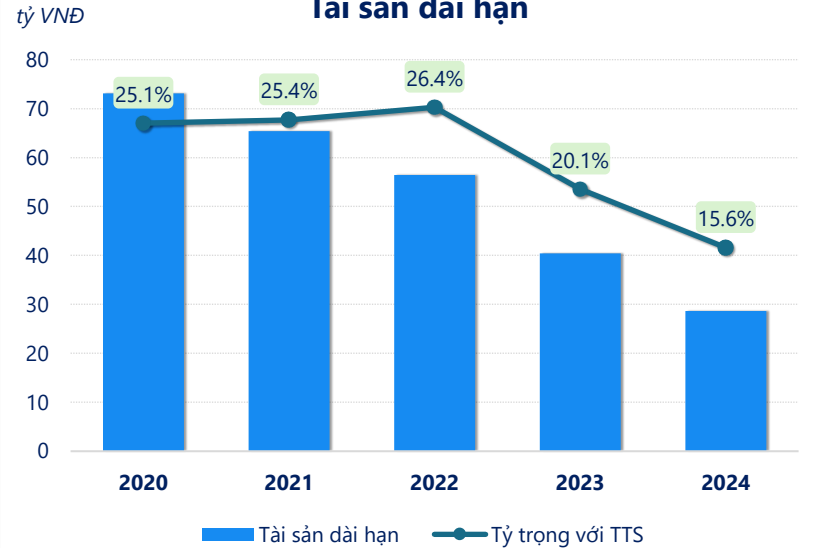
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **28.66** tỷ đồng giảm **29.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.31%.

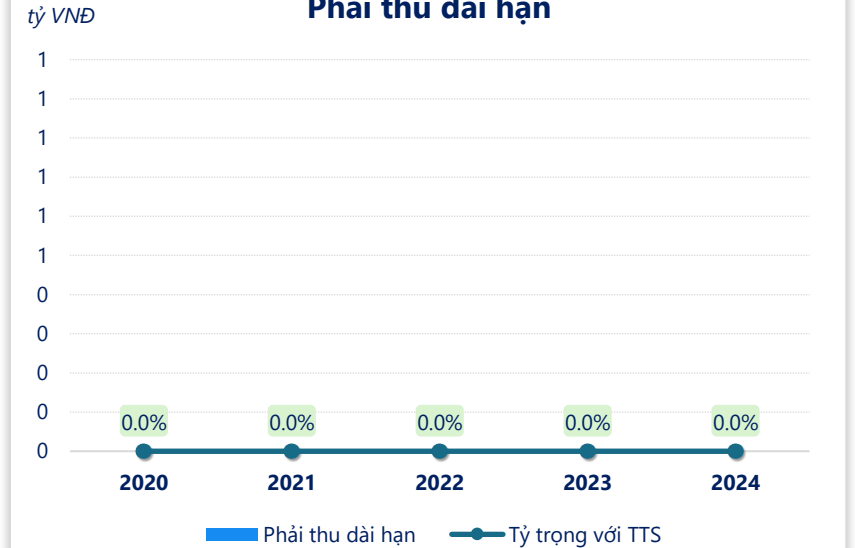
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



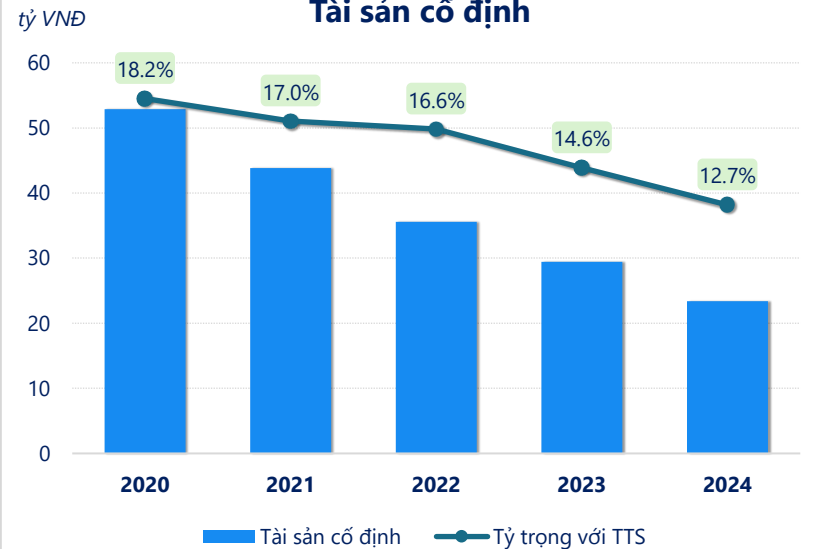
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



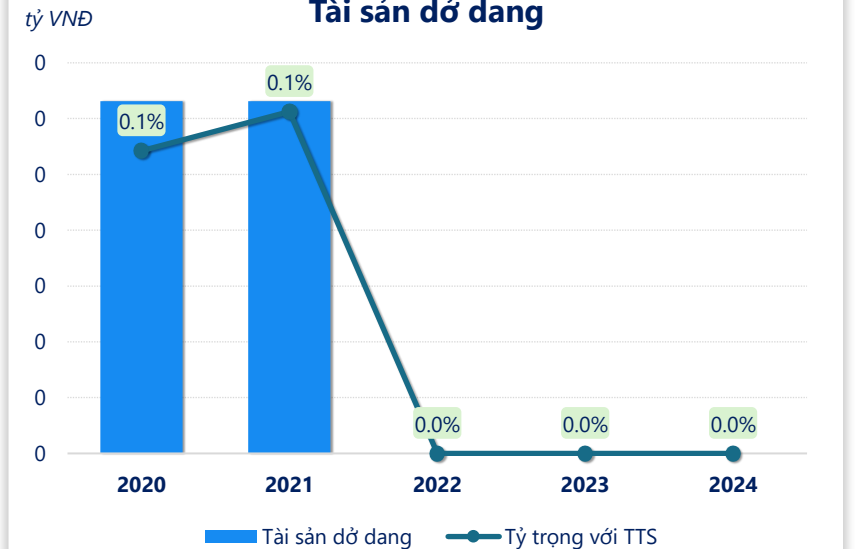
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

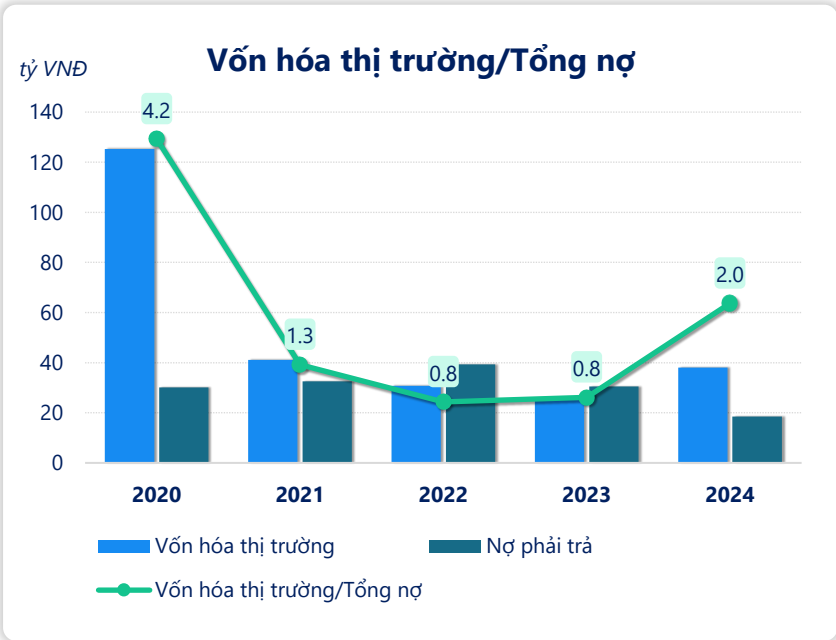
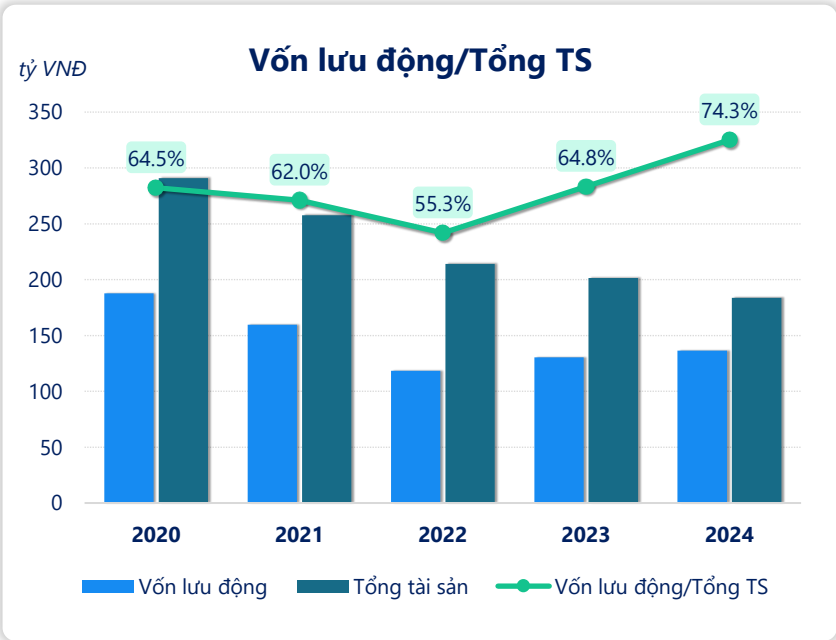
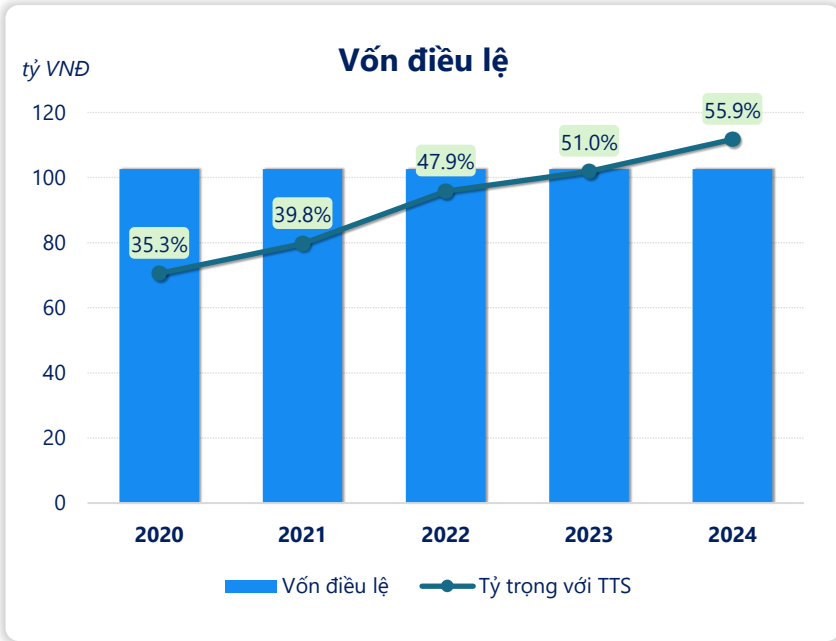
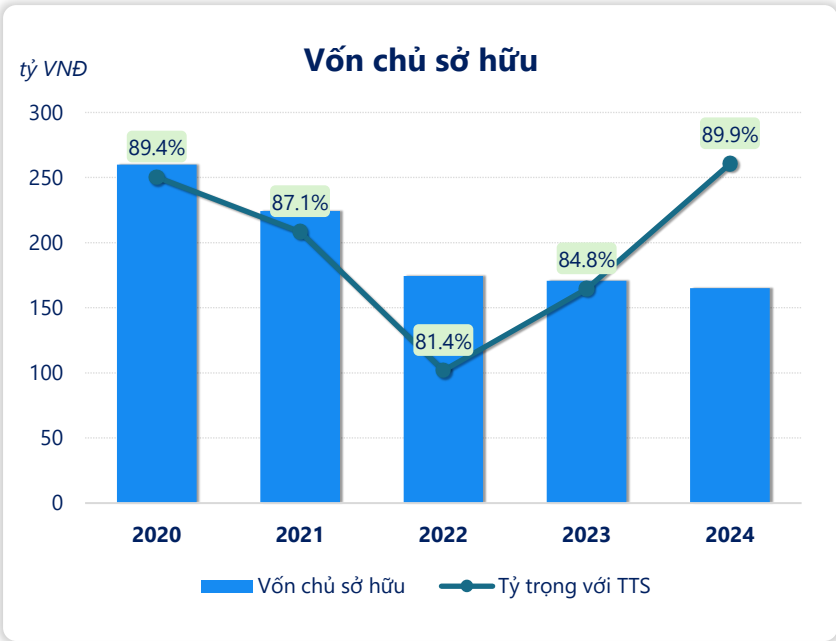
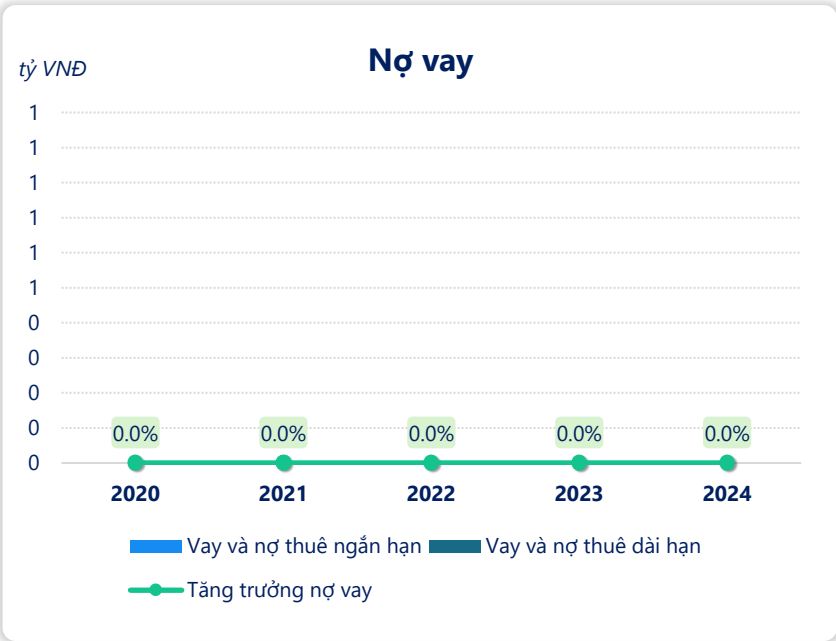


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	184	201	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	155	161	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	2.03	0.62	226%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	115	25.8%
Phải thu ngắn hạn	1.65	1.64	0.2%
Hàng tồn kho	6.89	43.5	-84.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.71	-29.1%
Tài sản dài hạn	28.7	40.4	-29.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.4	29.4	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0.79	30.9%
Tài sản dài hạn khác	4.25	10.2	-58.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.6	30.4	-39.0%
Nợ ngắn hạn	18.6	30.4	-39.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	3.17	-83.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	165	171	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	165	171	-3.2%
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.21	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	313	305	280	102
Giá vốn hàng bán	187	237	273	266	103
Lợi nhuận gộp	160	75.9	32.1	14.1	-1.18
Doanh thu HĐTC	8.33	6.75	5.23	6.49	5.29
Chi phí TC	0.00	-0.15	0	0.24	-0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.04	0.01	0	0
Chi phí QLDN	7.03	11.4	9.53	8.48	3.71
LN thuần từ HĐKD	162	71.3	27.8	11.8	0.63
Lợi nhuận khác	-0.01	0	-0.71	-0.10	0.56
LN trước thuế	162	71.3	27.1	11.7	1.20
Lợi nhuận sau thuế	137	60.2	22.7	9.65	0.96
LNST của CĐ cty mẹ	137	60.2	22.7	9.65	0.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	37.8	10.0	33.8	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.8	36.4	36.2	-26.7	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.9	-85.9	-50.6	-12.1	-4.10
Tiền đầu kỳ	31.0	21.6	9.97	5.56	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	-9.40	-11.6	-4.41	-4.94	1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.6	9.97	5.56	0.62	2.03